

CTCP SIVICO (UPCOM: SIV)

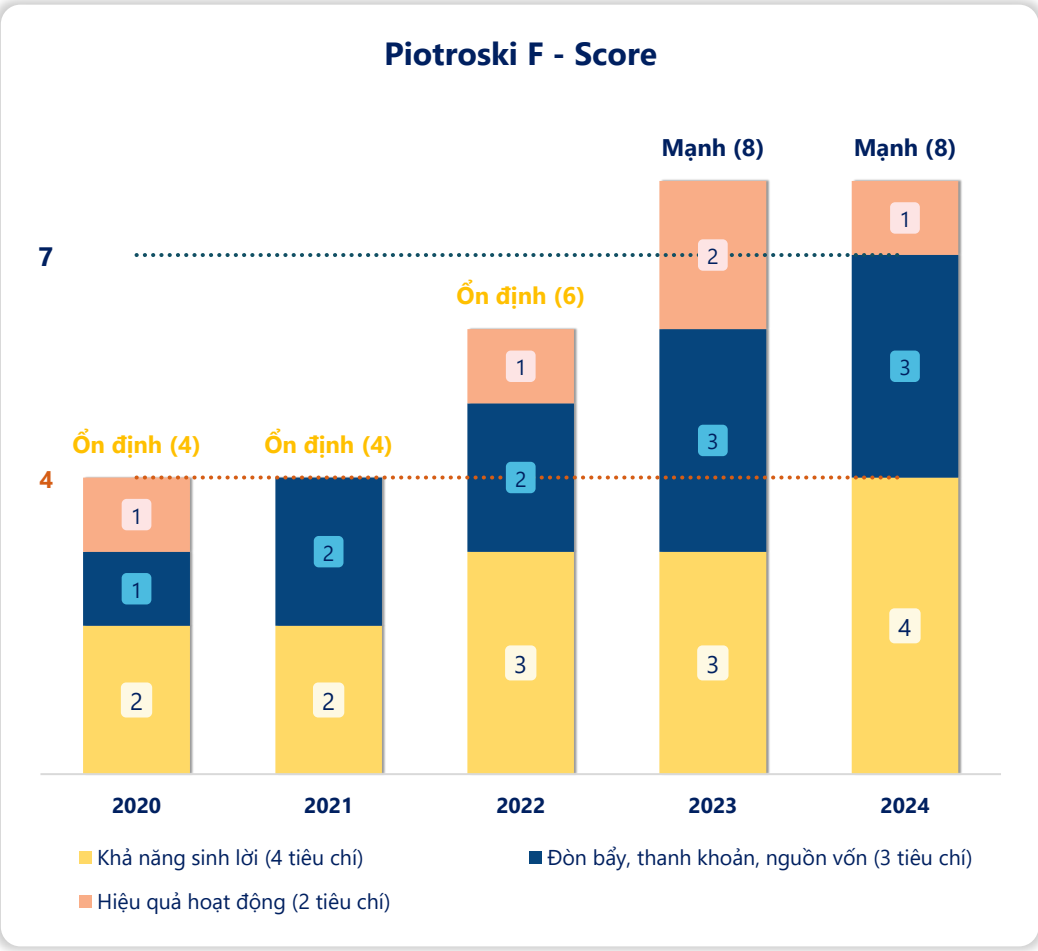
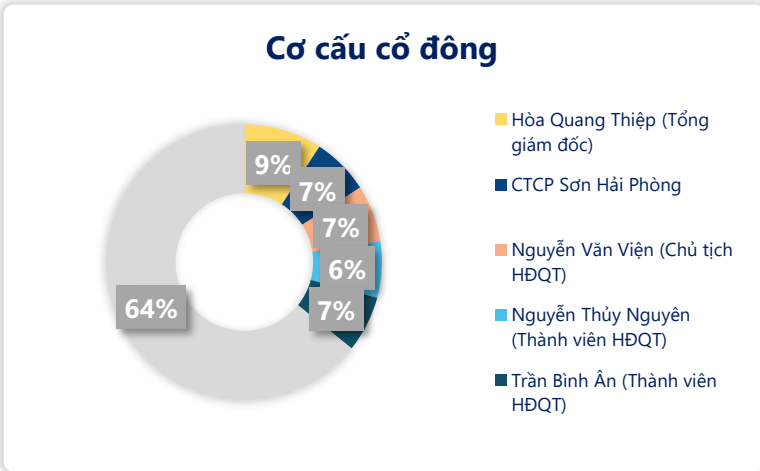
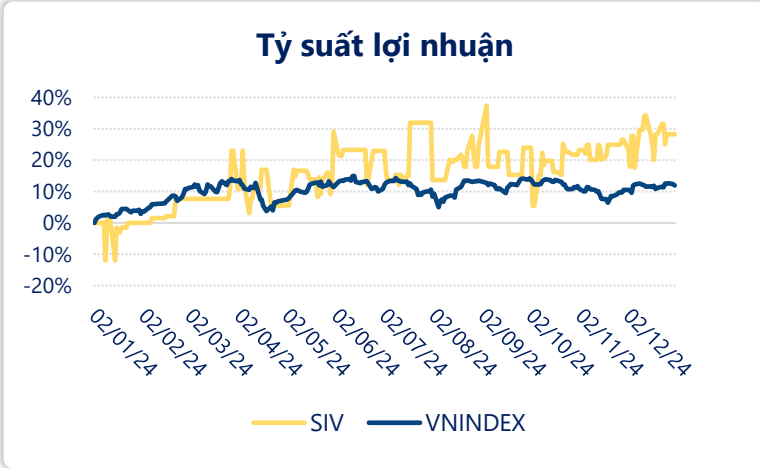
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	39,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	11.2%	12.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
222	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.0
	▲ 5.1%

LN sau thuế	2024
24.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.40
	▲ 16.4%



Năm **2024**, F-Score của **SIV** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

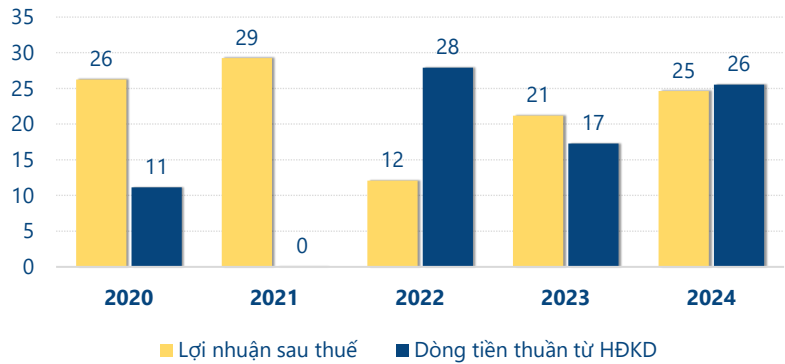
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

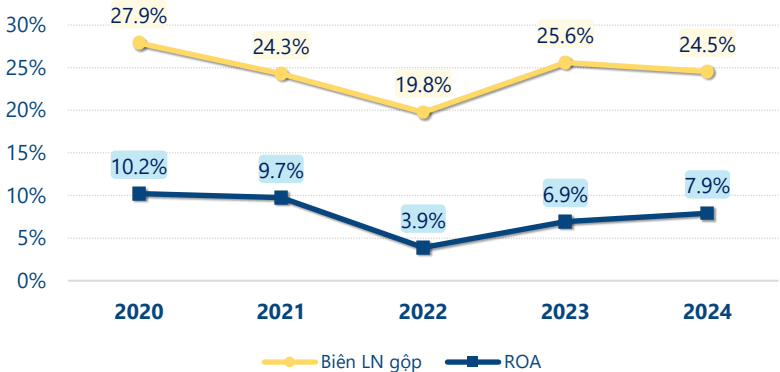
CTCP SIVICO (UPCOM: SIV)

tỷ VNĐ

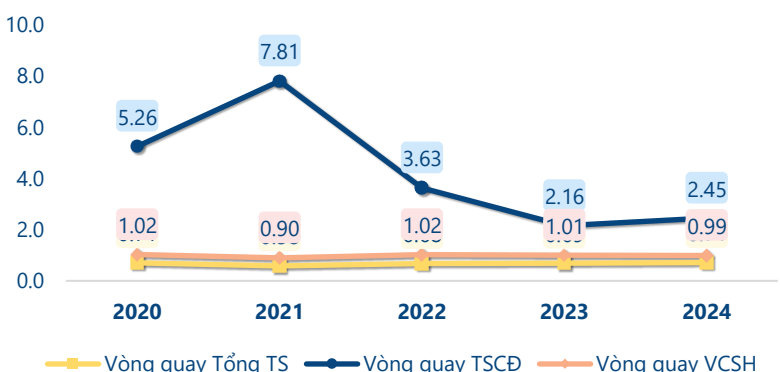
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

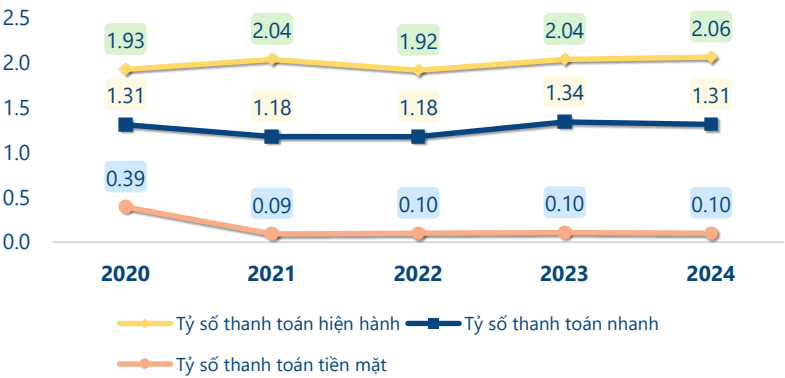


Vòng quay tài sản

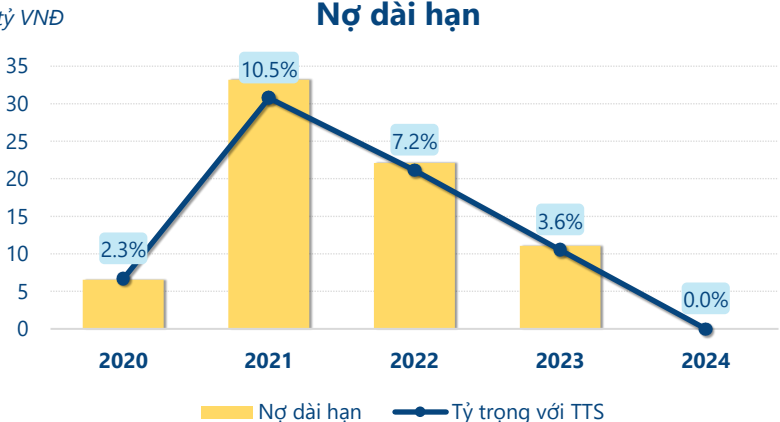


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SIV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

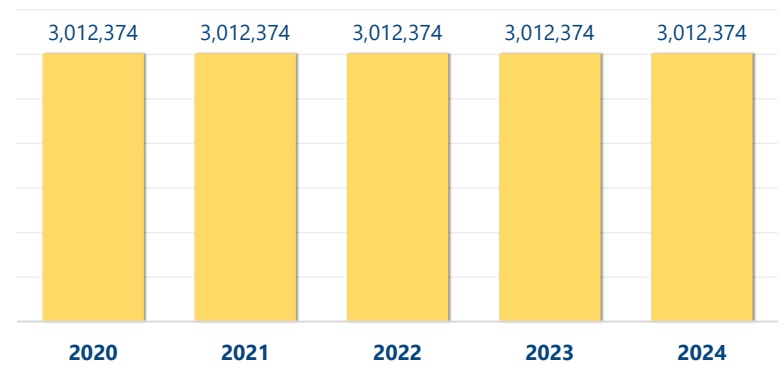
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	316	307	2.9%
Tài sản ngắn hạn	174	161	8.0%
Tiền và tương đương tiền	8.27	8.27	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	97.4	4.9%
Hàng tồn kho	63.1	55.0	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	0.20	22.4%
Tài sản dài hạn	142	146	-2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.1	93.6	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.94	7.94	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.9	44.3	3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.2	90.0	-6.5%
Nợ ngắn hạn	84.2	79.0	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	42.6	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	11.1	60.4%
Nợ dài hạn	0	11.1	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	11.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	217	6.9%
Vốn chủ sở hữu	232	217	6.9%
Vốn điều lệ	30.1	30.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	182	175	209	211	222
Giá vốn hàng bán	131	133	168	157	168
Lợi nhuận gộp	50.7	42.5	41.4	54.1	54.6
Doanh thu HĐTC	0.44	0.29	0.20	0.21	0.21
Chi phí TC	2.69	3.44	7.23	6.54	4.25
Chi phí lãi vay	2.15	2.85	6.29	5.53	3.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.92	3.39	4.71	4.78	4.72
Chi phí QLDN	16.9	16.2	16.6	21.1	20.3
LN thuần từ HĐKD	28.7	19.8	13.0	22.0	25.5
Lợi nhuận khác	0.06	13.2	0.00	0.14	0.12
LN trước thuế	28.8	33.0	13.0	22.1	25.7
Lợi nhuận sau thuế	26.3	29.2	12.1	21.2	24.6
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	29.2	12.1	21.2	24.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	0.08	27.9	17.3	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-31.9	-11.4	-0.10	-5.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.5	2.10	-15.8	-16.6	-20.1
Tiền đầu kỳ	26.6	36.7	6.98	7.71	8.27
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-29.7	0.73	0.55	0.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	36.7	6.98	7.71	8.27	8.27